

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
5. Giải trình chênh lệch 10% LNST Quý 2/2015
6. Bảng công bố thông tin

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.822.698.419	17.632.945.900
1. Tiền	111		14.822.698.419	7.632.945.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.033.296.015	28.209.204.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	37.771.066.387	27.687.241.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	122.229.628	521.963.049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	60.315.008.736	60.258.073.802
1. Hàng tồn kho	141		60.315.008.736	60.258.073.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.320.707.519	146.944.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.320.707.519	146.944.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.070.749.250	17.602.107.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.070.749.250	17.602.107.177
- Nguyên giá	222	5.6	92.689.260.036	92.399.406.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(78.618.510.786)	(74.797.298.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.150.000	2.150.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.150.000	2.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		473.971.432	621.150.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	415.171.432	582.150.685
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4	58.800.000	39.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154.038.581.371	144.472.576.166

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		66.565.289.152	49.367.949.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	29.045.005.243	22.763.830.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	57.103.027	1.064.095.207
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	3.139.887.264	2.280.391.966
4. Phải trả người lao động	314	5.9	24.553.615.834	16.578.589.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	3.886.948.300	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.387.745.862	4.094.040.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.494.983.622	2.407.441.816
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	179.559.259
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	-	179.559.259
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế TN hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.473.292.219	95.104.626.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		87.473.292.219	95.104.626.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13b	59.092.620.000	59.092.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.092.620.000	59.092.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.179.743.362	6.179.743.362
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13e	7.961.441.338	5.531.724.532
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.239.487.519	24.300.538.778
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		813.319.166	373.839.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.426.168.353	23.926.699.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154.038.581.371	144.472.576.166

Người lập biểu

Kê Toán Trưởng

Đỗ Ngọc Thâm

Nguyễn Thị Nga



Lập ngày 30 tháng 07 năm 2015
 Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	184.228.325.483	153.334.216.649	369.113.593.764	316.477.620.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.548.805	26.782.284	17.927.167	39.870.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	184.225.776.678	153.307.434.365	369.095.666.597	316.437.749.281
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	165.569.114.283	133.920.523.817	327.131.544.009	277.181.447.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		18.656.662.395	19.386.910.548	41.964.122.588	39.256.301.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	486.001.068	576.665.418	1.025.263.469	1.109.450.582
7. Chi phí tài chính	22	6.6	12.154.265	29.846.702	31.102.643	64.137.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		6.496.872.926	8.193.937.225	16.625.686.618	17.127.281.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.272.975.784	5.031.239.701	10.552.188.039	9.791.146.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		7.360.660.488	6.708.552.338	15.780.408.757	13.383.186.424
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.175.656.468	870.449.091	2.105.585.090	1.729.492.728
12. Chi phí khác	32	6.8	299.610.210	650.000.000	599.220.410	949.610.000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		876.046.258	220.449.091	1.506.364.680	779.882.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8.236.706.746	6.929.001.429	17.286.773.437	14.163.069.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.849.845.412	1.554.942.013	3.860.605.084	3.197.095.541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.386.861.334	5.374.059.416	13.426.168.353	10.965.973.611
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.081	909	2.272	1.856
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thâm

Kê Toán Trường

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2015
 (Phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		381.374.106.211	339.398.069.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(306.780.604.542)	(279.021.778.093)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.107.668.959)	(29.980.753.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.995.800.511)	(3.444.901.631)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.783.244.584	7.064.951.217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.929.995.041)	(9.859.099.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.343.281.742	24.156.488.394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(324.382.012)	(3.719.899.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		898.417.679	879.400.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		574.035.667	(22.840.499.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.727.786.000)	(11.364.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.727.786.000)	(11.364.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.189.531.409	(10.048.453.216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.632.945.900	27.821.663.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		221.110	118.097
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	19.822.698.419	17.773.328.156

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 11 ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 59.092.620.000 đ (Năm mươi chín tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng); tương đương 5.909.262 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: PX Mĩ Nui – PX Bánh tráng	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bánh tráng, bún các loại
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Số 5, Trần Thủ Độ, P.Hoàng Liệt, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ (quý, bán niên, năm) các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu) được đánh giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 – “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30-06-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.392.854.900	254.793.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.429.843.519	7.378.152.300
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	10.000.000.000
	<u>19.822.698.419</u>	<u>17.632.945.900</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-
	<u>20.002.150.000</u>	<u>20.002.150.000</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	37.771.066.387	27.687.241.053
	<u>37.771.066.387</u>	<u>27.687.241.053</u>
4. Phải thu khác		
Phải thu khác	122.229.628	521.963.049
	<u>122.229.628</u>	<u>521.963.049</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	8.402.594.734	9.713.139.050
Công cụ, dụng cụ	169.547.378	204.945.994
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	39.480.101.066	34.107.047.970
Hàng hóa	12.262.765.558	16.232.940.788
	<u>60.315.008.736</u>	<u>60.258.073.802</u>

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	58.715.853.490	26.581.062.293	6.915.952.297	186.537.975	-	92.399.406.055
Số tăng trong kỳ	289.853.981	-	-	-	-	289.853.981
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	289.853.981	-	-	-	-	289.853.981
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.005.707.471	26.581.062.293	6.915.952.297	186.537.975	-	92.689.260.036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	47.161.476.136	21.133.051.323	6.337.915.628	164.855.791	-	74.797.298.878
Số tăng trong kỳ	2.421.557.124	1.162.692.812	225.688.472	11.273.500	-	3.821.211.908
- Khấu hao trong kỳ	2.421.557.124	1.162.692.812	225.688.472	11.273.500	-	3.821.211.908
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(chuyển CCDC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.583.033.260	22.295.744.135	6.563.604.100	176.129.291	-	78.618.510.786
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.554.377.354	5.448.010.970	578.036.669	21.682.184	-	17.602.107.177
Tại ngày cuối kỳ	9.422.674.211	4.285.318.158	352.348.197	10.408.684	-	14.070.749.250

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 60.159.334.008 VND

	<u>30-06-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
7. Chi phí trả trước		
7.1. Ngắn hạn	1.320.707.519	146.944.500
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	269.800.000	129.907.000
Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	415.281.426	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	635.626.093	17.037.500
7.2. Dài hạn	415.171.432	582.150.685
Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	406.371.432	582.150.685
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	8.800.000	-
	1.735.878.951	729.095.185
8. Tài sản dài hạn khác	30-06-2015	01-01-2015
Ký quỹ thuê kho - nhà dài hạn	58.800.000	39.000.000
	58.800.000	39.000.000
9. Phải trả người bán	30-06-2015	01-01-2015
Phải trả người bán	29.045.005.243	22.763.830.562
Người mua trả tiền trước	57.103.027	1.064.095.207
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.139.887.264	2.280.391.966
Phải trả người lao động	24.553.615.834	16.578.589.916
	56.795.611.368	42.686.907.651
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30-06-2015	01-01-2015
Thuế GTGT	1.270.750.740	179.544.482
Thuế TNCN	17.653.112	114.168.645
Thuế TNDN	1.849.845.412	1.985.040.839
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	1.638.000	1.638.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	3.139.887.264	2.280.391.966
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	30-06-2015	01-01-2015
Các khoản trích trước khác	-	-
+Các khoản hỗ trợ chiết khấu	3.886.948.300	-
	3.886.948.300	-
12. Phải trả khác	30-06-2015	01-01-2015
12.1. Ngắn hạn	1.387.745.862	4.094.040.768
Kinh phí công đoàn	89.248.740	88.020.540
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	2.754.811
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	483.720.122	3.486.500.417
Nhận ký cược, ký quỹ	814.777.000	516.765.000
12.2. Dài hạn	-	179.559.259
Nhận ký cược, ký quỹ	-	179.559.259
	1.387.745.862	4.273.600.027

13. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	59.092.620.000	6.179.743.362	5.435.911.940	95.812.592	-	-	24.300.538.778	95.104.626.672
Số dư đầu năm nay	59.092.620.000	6.179.743.362	-	5.531.724.532	-	-	24.300.538.778	95.104.626.672
-Tăng vốn trong năm nay				2.429.716.806		36.540.996		2.466.257.802
-LN trong năm nay							13.426.168.353	13.426.168.353
-Phân phối LN trong năm						36.540.996	23.487.219.612	23.523.760.608
Số dư cuối năm nay	59.092.620.000	6.179.743.362	-	7.961.441.338	-	-	14.239.487.519	87.473.292.219

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	30-06-2015	01-01-2015
-Vốn góp của Nhà Nước	30.312.350.000	30.312.350.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	28.780.270.000	28.780.270.000
Cộng	59.092.620.000	59.092.620.000
Chi tiết LNST chưa phân phối		
Năm 2014	813.319.166	24.300.538.778
Quý 1+2 Năm 2015	13.426.168.353	
Cộng	14.239.487.519	24.300.538.778

(*) Quỹ đầu tư phát triển

Số dư đầu kỳ		95.812.592
Số dư từ Quỹ DPTC chuyển sang		5.435.911.940
Số dư năm nay đã chuyển đổi	7.961.441.338	5.531.724.532

(Chuyển Số dư đầu năm từ Quỹ Dự phòng tài chính sang Quỹ Đầu tư phát triển theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30-06-2015	01-01-2015
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	30.312.350.000	30.312.350.000
Vốn góp Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	10.333.590.000	10.333.590.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	6.347.120.000	6.347.120.000
Vốn góp của cổ đông khác	12.099.560.000	12.099.560.000
	59.092.620.000	59.092.620.000
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30-06-2015	01-01-2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.092.620.000	59.092.620.000
-Vốn góp đầu năm	59.092.620.000	59.092.620.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	59.092.620.000	59.092.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
d. Cổ phiếu	30-06-2015	01-01-2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.909.262	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.909.262	5.909.262
-Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.909.262	5.909.262
-Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	5.909.262
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000VND/CP	-	-
đ. Cổ tức	30-06-2015	01-01-2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	31%
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30-06-2015	01-01-2015
Quỹ đầu tư phát triển	7.961.441.338	5.531.724.532
Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động	-	-
	7.961.441.338	5.531.724.532

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30-06-2015	30-06-2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	369.113.593.764	316.477.620.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	369.113.593.764	316.477.620.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30-06-2015	30-06-2015
Hàng bán bị trả lại	17.927.167	39.870.859
	17.927.167	39.870.859

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30-06-2015	30-06-2015
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	369.095.666.597	316.437.749.281
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
	369.095.666.597	316.437.749.281
4. Giá vốn hàng bán	30-06-2015	30-06-2015
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	327.131.544.009	277.181.447.865
	327.131.544.009	277.181.447.865
5. Doanh thu hoạt động tài chính	30-06-2015	30-06-2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	876.077.746	958.431.826
Cổ tức lợi nhuận được chia	65.700	76.650
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.120.023	150.942.106
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	1.025.263.469	1.109.450.582
6. Chi phí tài chính	30-06-2015	30-06-2015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.102.643	64.137.468
	31.102.643	64.137.468
7. Thu nhập khác	30-06-2015	30-06-2015
Thanh lý CCDC	1.363.636	-
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, thuê kho	1.793.427.275	1.664.409.091
Thu nhập khác	310.794.179	65.083.637
	2.105.585.090	1.729.492.728
8. Chi phí khác	30-06-2015	30-06-2015
Chi phí tiền thuê đất kho Tô ký	599.220.410	799.610.000
Sửa chữa, cải tạo đường điện trung thế Tô ký		150.000.000
	599.220.410	949.610.000
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30-06-2015	30-06-2015
Chi phí nguyên vật liệu	121.236.026.937	99.673.490.785
Chi phí nhân công	46.247.560.669	39.153.958.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.821.211.908	5.800.961.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.759.631.263	11.739.376.145
Chi phí khác bằng tiền	10.177.262.854	11.465.267.571
	193.241.693.631	167.833.055.107
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30-06-2015	30-06-2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.860.605.084	3.197.095.541
	3.860.605.084	3.197.095.541

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	199.624.499.789	169.464.488.194	6.678.614	369.095.666.597		369.095.666.597
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.933.975.672	3.027.888.902	2.258.014	41.964.122.588	-	41.964.122.588
Tổng chi phí mua TSCĐ	289.853.981			289.853.981		289.853.981
Tài sản bộ phận	100.517.241.913	12.272.994.058		112.790.235.971		112.790.235.971
Tài sản không phân bổ				41.248.345.400		41.248.345.400
Tổng tài sản	100.517.241.913	12.272.994.058	-	154.038.581.371	-	154.038.581.371
Nợ phải trả của các bộ phận	58.365.005.678	565.412.588		58.930.418.266		58.930.418.266
Nợ phải trả không phân bổ				7.634.870.886		7.634.870.886
Tổng nợ phải trả	58.365.005.678	565.412.588	-	66.565.289.152	-	66.565.289.152

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.242.097.848	8.189.352.058	332.664.216.691		369.095.666.597
Tài sản bộ phận		2.502.546.182	110.287.689.789		112.790.235.971
Tổng chi phí mua TSCĐ			289.853.981		289.853.981

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	30-06-2015
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	1.195.967.760
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	52.658.983
- Công ty TNHH Bình Tây-CN Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	43.146.110
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	16.730.811
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	2.911.519.080
- Công ty CP Bột mì Bình An	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	3.817.050
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	4.084.475.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty Mua bánh tráng	1.632.052.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	219.868.737
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	58.755.664
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.450.075.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	480.700.000

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thám

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng